

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

MSDN

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 19 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 8 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Bà	Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Bà	Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên
Ông	Nguyễn Bảo Anh	Thành viên độc lập
Ông	Bùi Bá Trung	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông	Phạm Thanh Tùng	Trưởng ban (từ ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Bà	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông	Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Ông	Mai Thành Trọng Nhân	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà	Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Đức Trung	Giám đốc HSE
Bà	Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc Tài chính
Bà	Hồ Thanh Huệ	Giám đốc Sản xuất
Bà	Trương Tuyết Hoa	Giám đốc Kinh doanh măng Thủy – Hải sản
Bà	Trần Thị Hoàng Thư	Giám đốc Kinh doanh măng Vinh Wellness và Vinh Agri

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngai, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

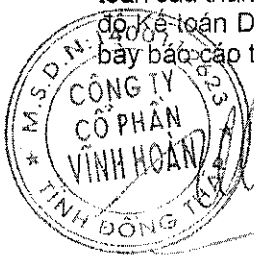
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Thư ủy quyền số 99/GUQ-VHC ngày 1 tháng 8 năm 2025.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 56. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025 và được Tổng Giám đốc của Công ty, do được Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền, phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

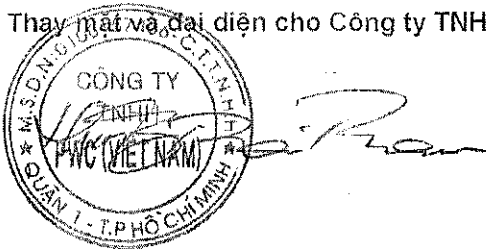
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17392
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.733.341.549.605	8.238.447.590.991
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.147.531.700.332	570.012.125.911
111	Tiền		1.071.531.700.332	568.912.125.911
112	Các khoản tương đương tiền		76.000.000.000	1.100.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.071.899.866.718	2.340.406.525.686
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	158.814.866.782	161.593.749.801
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(27.837.819.937)	(41.752.806.201)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.940.922.819.873	2.220.565.582.086
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.229.482.839.541	2.200.504.540.314
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.043.330.274.811	1.851.065.385.738
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	72.061.545.742	314.252.842.657
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	121.595.315.732	42.152.978.245
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.504.296.744)	(6.966.666.326)
140	Hàng tồn kho	8	3.085.743.367.554	2.914.883.330.804
141	Hàng tồn kho		3.192.477.778.951	3.159.305.888.179
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(106.734.411.397)	(244.422.557.375)
150	Tài sản ngắn hạn khác		198.683.775.460	212.641.068.276
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		22.165.714.515	15.863.032.771
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	176.518.060.945	196.778.035.505

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.061.812.223.204	3.995.732.630.546
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.550.456.090	1.548.813.275
216	Phải thu dài hạn khác		2.550.456.090	1.548.813.275
220	Tài sản cố định		3.316.297.313.923	3.415.114.149.837
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.856.454.629.351	2.944.000.097.264
222	Nguyên giá		5.474.843.914.817	5.359.639.698.567
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.618.389.285.466)	(2.415.639.601.303)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	459.842.684.572	471.114.052.573
228	Nguyên giá		556.671.951.135	555.595.802.285
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(96.829.266.563)	(84.481.749.712)
230	Bất động sản đầu tư	11	239.790.000.002	-
231	Nguyên giá		240.500.000.000	-
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(709.999.998)	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		58.121.205.086	109.478.057.239
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	58.121.205.086	109.478.057.239
250	Đầu tư tài chính dài hạn		71.593.018.482	69.482.351.695
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	15.650.588.504	13.539.921.717
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.942.429.978	5.942.429.978
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		373.460.229.621	400.109.258.500
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	196.083.739.734	204.832.933.286
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21(a)	4.578.530.221	4.920.025.714
269	Lợi thế thương mại	13	172.797.959.666	190.356.299.500
270	TỔNG TÀI SẢN		12.795.153.772.809	12.234.180.221.537

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.085.415.411.528	3.240.574.236.572
310	Nợ ngắn hạn		3.036.551.886.279	3.183.722.367.033
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	343.285.486.351	277.792.113.348
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		66.803.971.118	36.847.487.571
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	139.019.092.839	61.084.003.387
314	Phải trả người lao động	16	250.512.802.808	264.815.428.393
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	134.574.363.571	68.322.274.083
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		522.432.581	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	105.841.660.810	94.662.500.960
320	Vay ngắn hạn	19	1.870.241.834.849	2.277.106.532.564
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	125.750.241.352	103.092.026.727
330	Nợ dài hạn		48.863.525.249	56.851.869.539
337	Phải trả dài hạn khác		532.846.500	531.886.500
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21(b)	4.563.025.634	6.520.214.320
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	18.781.652.620	18.836.176.120
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	24.986.000.495	30.963.592.599
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.709.738.361.281	8.993.605.984.965
410	Vốn chủ sở hữu		9.709.738.361.281	8.993.605.984.965
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	2.244.531.590.000	2.244.531.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.244.531.590.000	2.244.531.590.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	263.561.289.678	263.561.289.678
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	(254.712.826)	(361.485.161)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	6.841.590.078.403	6.167.569.660.225
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		6.133.769.660.225	4.941.364.722.030
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		707.820.418.178	1.226.204.938.195
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	360.310.116.026	318.304.930.223
440	TỔNG NGUỒN VỐN		12.795.153.772.809	12.234.180.221.537

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.863.836.046.688	6.073.509.767.858
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(23.588.923.972)	(22.081.200.220)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.840.247.122.716	6.051.428.567.638
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.869.744.665.283)	(5.316.495.441.294)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	970.502.457.433	734.933.126.344
21	Doanh thu hoạt động tài chính	201.992.195.666	223.814.850.673
22	Chi phí tài chính	(61.588.960.015)	(90.805.980.331)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(31.365.695.539)	(35.684.812.263)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	2.110.666.787	978.705.869
25	Chi phí bán hàng	(114.966.148.479)	(138.775.945.834)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(151.823.208.614)	(136.978.770.915)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	846.227.002.778	593.165.985.806
31	Thu nhập khác	27.990.696.113	31.364.917.366
32	Chi phí khác	(9.817.541.541)	(10.182.697.537)
40	Lợi nhuận khác	18.173.154.572	21.182.219.829
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	864.400.157.350	614.348.205.635
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	(115.290.145.490)	(87.588.705.729)
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	1.600.232.121	2.370.274.231
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	750.710.243.981	529.129.774.137
Phân bổ cho:			
61	Chủ sở hữu của Công ty	707.820.418.178	487.694.839.191
62	Cổ đông không kiểm soát	42.889.825.803	41.434.934.946
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.159	2.181
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.159	2.181

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	864.400.157.350	614.348.205.635	
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư ("BĐSDT") và phân bổ lợi thế thương mại	10, 11, 13, 36	238.281.625.068 (151.120.025.324)	221.785.569.959 (88.429.574.021)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30	(22.537.397.739) (57.280.674.811)	(19.692.676.388) (67.648.300.840)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		31.365.695.539	35.684.812.263
06	Chi phí lãi vay	31		
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		903.109.380.083	696.048.036.608
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		12.381.958.818	(193.889.266.534)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(25.220.446.674)	432.127.556.627
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(73.473.588.983)	134.994.476.854
12	Giảm chi phí trả trước		4.107.187.246	4.641.470.652
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		2.778.883.019	19.613.851.354
14	Tiền lãi vay đã trả		(32.063.293.748)	(35.189.808.222)
15	Thuế TNDN đã nộp	15	(54.035.063.373)	(130.816.622.065)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11.141.785.375)	(25.436.433.541)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		726.443.231.013	902.093.261.733
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(91.545.260.779)	(327.157.291.810)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.584.739.963	9.455.373.359
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.766.936.848.746)	(2.162.583.671.233)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		2.046.579.610.959	1.748.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức và lợi nhuận được chia		60.023.817.999	52.262.128.296
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		250.706.059.396	(680.023.461.388)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ vay	19	4.984.317.913.375	5.051.302.299.291
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(5.391.182.611.090)	(4.900.830.454.327)
36	Tiền chi trả cổ tức		-	(448.882.872.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(406.864.697.715)	(298.411.027.036)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		570.284.592.694	(76.341.226.691)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	570.012.125.911	232.805.453.082
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.234.981.727	2.130.557.099
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.147.531.700.332	158.594.783.490

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 38.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 19 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 8 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được bắt đầu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã giao dịch cổ phiếu là "VHC".

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản;
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm;
- sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở; và
- chế biến và bảo quản rau quả.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết. Chi tiết được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.6.2025		31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp Tân Phú, Xã Phú Hựu, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Số 1647, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Lô số 1, Đường số 2, Cụm Công nghiệp Bình Thành, Xã Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

			30.6.2025		31.12.2024	
	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Xương, Tỉnh An Giang	99,33	99,33	99,33	99,33
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô B5, Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	75	75	75	75
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72	76,72	76,72	76,72
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp Tân Phú, Xã Phú Hữu, Tỉnh Đồng Tháp	90	90	90	90
Công ty liên kết						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Ấp Mỹ Đông Bốn, Xã Mỹ Thọ, Tỉnh Đồng Tháp	27,5	27,5	27,5	27,5

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi góp vốn công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ kế toán;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí nuôi, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cân cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của công ty nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 8 năm
Quyền sử dụng đất	3 – 50 năm
Khác	2 – 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư (“BĐSDT”) nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao và hao mòn

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Tòa nhà

25 năm

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.19 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Tập đoàn tại Việt Nam.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận*Cổ tức*

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.24 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, lỗ bán chứng khoán và chi phí tài chính khác.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.33 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	1.095.233.774	687.018.665
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.070.436.466.558	568.225.107.246
Các khoản tương đương tiền (*)	76.000.000.000	1.100.000.000
	<u>1.147.531.700.332</u>	<u>570.012.125.911</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2025			31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	83.453.584.680	77.347.620.000	(6.105.964.680)	83.453.584.680	72.303.210.000	(11.150.374.680)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	57.487.582.650	39.574.326.330	(17.913.256.320)	60.266.465.669	33.525.093.600	(26.741.372.069)
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	15.268.068.780	12.270.225.000	(2.997.843.780)	15.268.068.780	12.476.640.000	(2.791.428.780)
Khác	2.605.630.672	1.784.875.515	(820.755.157)	2.605.630.672	1.536.000.000	(1.069.630.672)
	<u>158.814.866.782</u>	<u>130.977.046.845</u>	<u>(27.837.819.937)</u>	<u>161.593.749.801</u>	<u>119.840.943.600</u>	<u>(41.752.806.201)</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	1.940.922.819.873	1.940.922.819.873	2.220.565.582.086	2.220.565.582.086
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm bằng Đồng Việt Nam, lãi suất được quy định theo từng trường hợp cụ thể.
- (**) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành 24 tháng 12 năm 2020 với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30.6.2025			31.12.2024		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	15.650.588.504	(*)	-	13.539.921.717	(*)	-

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	11.300.521.640
Lãi từ công ty liên kết	2.239.400.077
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	13.539.921.717
Lãi từ công ty liên kết	2.110.666.787
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	15.650.588.504

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	698.064.243.997	788.969.693.133
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	1.345.266.030.814	1.062.095.692.605
	<u>2.043.330.274.811</u>	<u>1.851.065.385.738</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có số dư là 21.000.000 Đô la Mỹ (tương đương 544.740.000.000 Đồng và 530.271.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 19(ii)). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn không còn số dư vay với ngân hàng này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải thu khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có số dư là 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 19(iii)). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn không còn số dư vay với ngân hàng này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có số dư là 15.000.000 Đô la Mỹ (tương đương 389.100.000.000 Đồng và 378.765.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (Thuyết minh 19(v)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 6.606.228.144 Đồng và 6.162.228.144 Đồng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Ông Trần Tuấn Khanh (*)	13.946.380.000	13.946.380.000
Khác	38.028.144.899	40.373.462.657
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b)) (*) (**)	20.087.020.843	259.933.000.000
	<u>72.061.545.742</u>	<u>314.252.842.657</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản trả trước cho người bán là bên thứ ba và bên liên quan với số dư 33.879.380.000 Đồng dùng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản trả trước cho bên liên quan với số dư là 240.000.000.000 Đồng dùng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ một cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Tại ngày 6 tháng 1 năm 2025, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được chuyển nhượng cho Tập đoàn.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tạm ứng nhân viên (*)	108.921.950.932	24.333.879.742
Lãi tiền gửi phải thu	9.369.062.250	12.190.883.938
Khác	2.671.502.931	3.716.460.885
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	632.799.619	1.911.753.680
	<u>121.595.315.732</u>	<u>42.152.978.245</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho nhân viên số tiền là 87.865.793.280 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 22.692.494.280 Đồng), được các nhân viên đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	910.505.553.907	(106.734.411.397)	1.077.338.324.367	(244.422.557.375)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.217.465.632.397	-	936.414.564.634	-
Hàng đang đi trên đường	149.639.224.668	-	495.105.714.417	-
Nguyên vật liệu	658.621.777.068	-	384.920.051.202	-
Hàng hóa bất động sản	217.300.720.830	-	209.349.276.732	-
Công cụ, dụng cụ	33.127.324.258	-	26.300.772.752	-
Hàng hóa	2.886.807.512	-	17.882.606.617	-
Hàng gửi đi bán	2.930.738.311	-	11.994.577.458	-
	<u>3.192.477.778.951</u>	<u>(106.734.411.397)</u>	<u>3.159.305.888.179</u>	<u>(244.422.557.375)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng hóa trong kho (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có giá trị ghi sổ là 4.000.000.000 Đô la Mỹ (tương đương 103.760.000.000 Đồng và 101.004.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 19(ii)). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn không còn số dư vay với ngân hàng này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng hóa trong kho (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có giá trị ghi sổ là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 19(iii)). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn không còn số dư vay với ngân hàng này.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	244.422.557.375	421.351.399.102
Thay đổi dự phòng (Thuyết minh 29)	(137.688.145.978)	(176.928.841.727)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>106.734.411.397</u>	<u>244.422.557.375</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	93.933.275.979	98.828.832.079
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.763.434.455	34.098.239.648
Chi phí cải tạo	22.453.105.929	25.454.060.161
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	15.504.212.475	15.699.643.725
Khác	31.429.710.896	30.752.157.673
	<u>196.083.739.734</u>	<u>204.832.933.286</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.706.814.904 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.760.490.910 Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 19(iv)).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.037.855.177.576	3.157.743.224.456	113.094.654.246	43.375.698.968	7.570.943.321	5.359.639.698.567
Mua trong kỳ	13.794.588.193	24.355.187.143	2.331.340.844	469.883.069	-	40.950.999.249
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	7.196.256.063	72.102.952.278	2.826.235.341	100.062.000	-	82.225.505.682
Thanh lý	-	(3.524.124.390)	(3.785.349.273)	(662.815.018)	-	(7.972.288.681)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.058.846.021.832	3.250.677.239.487	114.466.881.158	43.282.829.019	7.570.943.321	5.474.843.914.817
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	783.924.953.806	1.524.315.236.081	70.494.051.850	34.661.334.720	2.244.024.846	2.415.639.601.303
Khấu hao trong kỳ	62.182.471.573	137.593.377.246	5.013.271.802	2.484.711.906	391.935.858	207.665.768.385
Thanh lý	-	(2.373.606.322)	(2.260.658.660)	(281.819.240)	-	(4.916.084.222)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	846.107.425.379	1.659.535.007.005	73.246.664.992	36.864.227.386	2.635.960.704	2.618.389.285.466
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.253.930.223.770	1.633.427.988.375	42.600.602.396	8.714.364.248	5.326.918.475	2.944.000.097.264
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.212.738.596.453	1.591.142.232.482	41.220.216.166	6.418.601.633	4.934.982.617	2.856.454.629.351

10 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 78.249.955.542 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 78.601.228.038 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 19(i)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 2.800.799.135 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.086.522.107 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 19(iv)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 785.932.850.869 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 843.248.106.629 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	535.722.699.191	19.873.103.094	555.595.802.285
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	1.076.148.850	1.076.148.850
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	535.722.699.191	20.949.251.944	556.671.951.135
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	75.929.098.154	8.552.651.558	84.481.749.712
Khấu hao trong kỳ	10.869.481.971	1.478.034.880	12.347.516.851
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	86.798.580.125	10.030.686.438	96.829.266.563
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	459.793.601.037	11.320.451.536	471.114.052.573
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	448.924.119.066	10.918.565.506	459.842.684.572

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 38.074.854.499 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34.599.950.355 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 19(i)).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 4.254.530.091 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.157.521.912 Đồng).

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (“BĐSĐT”) CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất VND	Tòa nhà VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	-
Mua trong kỳ	205.000.000.000	35.500.000.000	240.500.000.000
	<u>205.000.000.000</u>	<u>35.500.000.000</u>	<u>240.500.000.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	205.000.000.000	35.500.000.000	240.500.000.000
	<u>205.000.000.000</u>	<u>35.500.000.000</u>	<u>240.500.000.000</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	709.999.998	709.999.998
	<u>-</u>	<u>709.999.998</u>	<u>709.999.998</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	709.999.998	709.999.998
	<u>-</u>	<u>709.999.998</u>	<u>709.999.998</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	205.000.000.000	34.790.000.002	239.790.000.002
	<u>205.000.000.000</u>	<u>34.790.000.002</u>	<u>239.790.000.002</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của BĐSĐT này cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có hướng dẫn rõ ràng về việc xác định giá trị hợp lý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Giá trị hợp lý của BĐSĐT này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Doanh thu và chi phí trực tiếp liên quan đến cho thuê BĐSĐT trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND
Doanh thu từ cho thuê BĐSĐT	5.178.041.491
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.715.291.570

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Mua sắm TSCĐ	42.578.894.536	68.948.772.812
Chi phí cho các ao nuôi cá	12.044.735.602	23.281.063.719
Xây dựng nhà máy và văn phòng	3.155.658.237	8.499.402.723
Nhà ở cho người lao động	-	7.501.840.274
Khác	341.916.711	1.246.977.711
	<u>58.121.205.086</u>	<u>109.478.057.239</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	109.478.057.239	159.945.648.828
Mua sắm, xây dựng	41.556.921.915	304.797.057.471
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(82.225.505.682)	(321.166.150.371)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(1.076.148.850)	(30.034.918.910)
Chuyển sang hàng tồn kho	(7.951.444.098)	(250.000.000)
Khác	(1.660.675.438)	(3.813.579.779)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>58.121.205.086</u>	<u>109.478.057.239</u>

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	190.356.299.500	225.472.979.167
Phân bổ (Thuyết minh 33)	(17.558.339.834)	(35.116.679.667)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>172.797.959.666</u>	<u>190.356.299.500</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nông sản Nam Bộ	52.386.902.687	52.386.902.687	5.118.711.086	5.118.711.086
Khác	285.053.531.869	285.053.531.869	268.971.769.607	268.971.769.607
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	5.845.051.795	5.845.051.795	3.701.632.655	3.701.632.655
	343.285.486.351	343.285.486.351	277.792.113.348	277.792.113.348

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải thu/phải nợ Nhà nước trong kỳ kê toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/ phải nợ trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ thực nộp trong kỳ VND	Cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	196.778.035.505	81.293.256.474	(75.180.943.728)	(26.372.287.306)	176.518.060.945
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	52.616.798.498	115.290.145.490	(54.035.063.373)	-	113.871.880.615
Thuế thu nhập cá nhân	4.571.406.093	7.253.133.914	(9.364.812.641)	-	2.459.727.366
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.848.747.014	56.711.070.289	(11.545.018.019)	(26.372.287.306)	22.642.511.978
Khác	47.051.782	11.514.466.797	(11.516.545.699)	-	44.972.880
	61.084.003.387	190.768.816.490	(86.461.439.732)	(26.372.287.306)	139.019.092.839

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện lương tháng 6 và tháng 13 của năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2024) phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Hàng tồn kho đang đi đường	102.711.040.530	32.275.332.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.130.806.704	21.783.663.284
Chi phí lãi vay	350.162.571	1.047.760.780
Khác	20.382.353.766	13.215.517.839
	<u>134.574.363.571</u>	<u>68.322.274.083</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	18.642.303.685	8.232.813.261
Bên thứ ba:		
- Kinh phí công đoàn	53.465.899.835	48.889.937.329
- Cổ tức phải trả	287.136.375	287.136.375
- Các khoản phải trả khác	33.446.320.915	37.252.613.995
	<u>105.841.660.810</u>	<u>94.662.500.960</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay ngân hàng	2.277.106.532.564	4.984.317.913.375	(5.391.182.611.090)	1.870.241.834.849

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	1.609.542.064.099	1.573.102.587.518
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	-	238.876.094.934
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	-	193.633.698.616
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	-	120.027.907.745
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (iv)	33.599.574.596	116.847.308.785
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (v)	-	34.618.934.966
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (vi)	227.100.196.154	-
	<u>1.870.241.834.849</u>	<u>2.277.106.532.564</u>

(i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, Phân xưởng 2 và Phân xưởng 3 của Tập đoàn (Thuyết minh 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 9) và TSCĐ (Thuyết minh 10).
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5).
- (vi) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	12.700.000.000	12.700.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.081.652.620	6.136.176.120
	<u>18.781.652.620</u>	<u>18.836.176.120</u>

21 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Biến động góp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.920.025.714	2.499.442.324
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	(341.495.493)	2.420.583.390
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.578.530.221</u>	<u>4.920.025.714</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán.

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.520.214.320	8.060.012.568
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	(1.957.188.686)	(1.539.798.248)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.563.025.634</u>	<u>6.520.214.320</u>

21 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)**(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 15% (2024: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty trong Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Đã thanh tra thuế	7.609.404.893	(7.609.404.893)	-
2020	Chưa thanh tra thuế	851.916.316	(851.916.316)	-
2021	Chưa thanh tra thuế	3.221.663.021	(3.221.663.021)	-
2022	Chưa thanh tra thuế	13.506.461.246	(9.558.544.908)	3.947.916.338
2023	Chưa thanh tra thuế	48.956.092.522	(29.921.862.150)	19.034.230.372
2024	Chưa thanh tra thuế	26.740.983.045	(13.689.509.872)	13.051.473.173

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng từng công ty con trong Tập đoàn có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	103.092.026.727	130.877.205.827
Trích quỹ (Thuyết minh 25)	33.800.000.000	-
Sử dụng quỹ	(11.141.785.375)	(27.785.179.100)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>125.750.241.352</u>	<u>103.092.026.727</u>

23 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.963.592.599	303.524.687
Trích quỹ	-	30.700.000.000
Sử dụng quỹ	(5.977.592.104)	(39.932.088)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.986.000.495</u>	<u>30.963.592.599</u>

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2025	31.12.2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>224.453.159</u>	<u>187.044.495</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	224.453.159	187.044.495
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)	-	<u>37.408.664</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>224.453.159</u>	<u>224.453.159</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	187.044.495	1.870.444.950.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)	<u>37.408.664</u>	<u>374.086.640.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>224.453.159</u>	<u>2.244.531.590.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.870.444.950.000	263.561.289.678	259.040.388	6.213.253.998.030	243.526.498.043	8.591.055.776.139
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.226.204.938.195	76.442.685.180	1.302.647.623.375
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	374.086.640.000	-	-	(374.086.640.000)	-	-
Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt	-	-	-	(448.906.318.000)	-	(448.906.318.000)
Tam ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	(448.906.318.000)	-	(448.906.318.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(620.525.549)	-	-	(620.525.549)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(1.664.253.000)	(1.664.253.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.244.531.590.000	263.561.289.678	(361.485.161)	6.167.569.660.225	318.304.930.223	8.993.605.984.965
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	707.820.418.178	42.889.825.803	750.710.243.981
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(33.800.000.000)	-	(33.800.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	106.772.335	-	-	106.772.335
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(884.640.000)	(884.640.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.244.531.590.000	263.561.289.678	(254.712.826)	6.841.590.078.403	360.310.116.026	9.709.738.361.281

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Cổ đông thường niên số 01/HĐCĐ/NQ/25 ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinh, Hoàn đã thông qua quyết định trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành của Công ty từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 với số tiền là 30.000.000.000 Đồng.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐĐ ngày 9 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang đã thông qua quyết định trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 với số tiền là 3.800.000.000 Đồng.

26 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 (*)	30.06.2024 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	707.820.418.178	487.694.839.191
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(33.800.000.000)
	<u>707.820.418.178</u>	<u>453.894.839.191</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	224.043.201	224.043.201
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.159</u>	<u>2.026</u>

(*) Cổ đông của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang không xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Do đó, điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phản ánh trên báo cáo tài chính cuối năm theo số liệu được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Nếu số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được xác định cho kỳ kế toán 6 tháng thì lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	487.694.839.191	(33.800.000.000)	453.894.839.191
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>223.626.448</u>	<u>416.753</u>	<u>224.043.201</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.181</u>		<u>2.026</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

26 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu (tiếp theo)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể phải thu trong tương lai của hợp đồng tài sản thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 40.

(b) Ngoại tệ các loại

	30.6.2025	31.12.2024
Đô la Mỹ ("USD")	37.391.171	20.661.462
Nhân dân Tệ ("CNY")	2.098	2.189
Đô la Singapore ("SGD")	4.939	1.567
Euro ("EUR")	3.592	2.640
Đô la Úc ("AUD")	100	100

28 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, phụ phẩm, nguyên vật liệu và hàng hóa	5.793.429.701.078	5.994.153.039.636
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.406.345.610	79.356.728.222
	<u>5.863.836.046.688</u>	<u>6.073.509.767.858</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(4.968.703.455)	(10.214.169.207)
Chiết khấu thương mại	(18.552.678.323)	(11.579.564.155)
Giảm giá hàng bán	(67.542.194)	(287.466.858)
	<u>(23.588.923.972)</u>	<u>(22.081.200.220)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>5.840.247.122.716</u>	<u>6.051.428.567.638</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, phụ phẩm, nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	4.961.905.551.722	5.341.396.760.819
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.527.259.539	56.021.343.602
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(137.688.145.978)	(80.922.663.127)
	<u>4.869.744.665.283</u>	<u>5.316.495.441.294</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	115.787.957.058	140.767.896.235
Lãi tiền gửi	56.214.874.511	52.781.470.928
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	22.537.397.739	19.692.676.388
Lãi chậm thanh toán từ khách hàng	5.914.701.562	7.689.692.091
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	550.142.996	220.882.000
Cổ tức được chia	987.121.800	968.209.700
Lãi chứng khoán kinh doanh	-	1.694.023.331
	<u>201.992.195.666</u>	<u>223.814.850.673</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	43.306.483.176	62.440.674.157
Lãi vay	31.365.695.539	35.684.812.263
Lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh	831.767.565	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(13.914.986.265)	(7.319.506.089)
	<u>61.588.960.015</u>	<u>90.805.980.331</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	73.609.035.161	98.269.854.068
Chi phí nhân viên	12.300.582.465	8.847.357.558
Khác	29.056.530.853	31.658.734.208
	<u>114.966.148.479</u>	<u>138.775.945.834</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	64.934.048.859	52.241.184.455
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 13)	17.558.339.834	17.558.339.834
Chi phí tư vấn và pháp lý	3.459.217.680	11.546.028.274
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.468.398.867	6.778.346.164
Chi phí dụng cụ	3.817.274.718	4.704.961.554
Khác	55.585.928.656	44.149.910.634
	<u>151.823.208.614</u>	<u>136.978.770.915</u>

34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần từ bán cá tạp và phế liệu	22.412.207.330	21.200.008.802
TSCĐ được tặng	-	5.013.036.000
Khác	5.578.488.783	5.151.872.564
	<u>27.990.696.113</u>	<u>31.364.917.366</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyền góp	6.031.684.153	4.843.596.788
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	471.464.496	1.691.751.170
Khác	3.314.392.892	3.647.349.579
	<u>9.817.541.541</u>	<u>10.182.697.537</u>

35 THUẾ TNDN

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các mức thuế TNDN theo từng ngành nghề và theo Giấy chứng nhận đầu tư. Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi thuế chủ yếu cho dự án đầu tư và các dự án đầu tư mở rộng, địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và ngành nghề kinh doanh bao gồm hoạt động chế biến thủy hải sản, đầu tư bảo quản thủy sản, trồng trọt, chế biến nông sản, đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	864.400.157.350	614.348.205.635
Thuế tính ở thuế suất 20%	172.880.031.470	122.869.641.127
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(197.424.360)	(193.641.940)
Chi phí không được khấu trừ	2.473.020.531	1.042.701.243
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	2.088.991.107
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	2.864.923.853	1.104.715.087
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	6.433.036.582
Chi phí lãi vay được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển từ những kỳ trước	(1.818.901.286)	(327.937.950)
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(6.093.472.313)	-
Ưu đãi thuế	(56.602.067.632)	(47.847.423.407)
Dự phòng thiếu của năm trước	183.803.106	48.349.649
Chi phí thuế TNDN (*)	113.689.913.369	85.218.431.498
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	115.290.145.490	87.588.705.729
Thuế TNDN - hoãn lại	(1.600.232.121)	(2.370.274.231)
	113.689.913.369	85.218.431.498

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.271.973.102.378	5.485.938.253.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	605.258.665.917	692.238.145.561
Chi phí nhân viên	680.813.920.030	578.255.180.510
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	238.281.625.068	221.785.569.959
Chi phí khác	82.369.448.594	138.543.945.165
	<u>6.878.696.761.987</u>	<u>7.116.761.094.563</u>
Trong đó:		
Hoạt động luân chuyển nội bộ của các công ty trong cùng Tập đoàn (*)	<u>2.996.580.684.430</u>	<u>3.843.696.447.107</u>

(*) Hoạt động luân chuyển nội bộ chủ yếu là mua bán nguyên liệu, vật liệu giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng liên của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	3.800.896.955.439	3.591.636.598.127
Doanh thu thuần trong nước	2.039.350.167.277	2.459.791.969.511
Doanh thu thuần	<u>5.840.247.122.716</u>	<u>6.051.428.567.638</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Người đại diện theo pháp luật cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT ("BCLCTT") GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ hữu hình	82.225.505.682	115.379.547.348
Ứng trước tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	48.687.412.468	291.629.642.450
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	19.097.813.674	30.577.383.271
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang hàng tồn kho	7.951.444.098	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ vô hình	1.076.148.850	25.544.746.380
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	374.086.640.000

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính của Tập đoàn và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Coast Beacon	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Coast Beacon	1.752.344.509.781	1.673.956.831.055
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm		
Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	602.508.062.247	654.069.982.507
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	254.953.744	175.824.647
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	131.907.315	164.751.655
Các cá nhân liên quan	73.259.026.000	34.709.852.000
	<u>2.428.498.459.087</u>	<u>2.363.077.241.864</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	46.527.118.125	43.749.946.649
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm		
Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	17.068.160.469	12.688.838.105
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	11.446.918.200	11.038.754.000
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.176.660.000	3.037.037
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và		
Dịch vụ Trường Sanh	1.562.402.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc		
Tân Nguyên Thành	-	2.345.204.154
Các cá nhân liên quan	36.036.258.020	17.722.349.060
	<u>113.817.516.814</u>	<u>87.548.129.005</u>
iii) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	<u>4.672.150.527</u>	<u>-</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025	30.6.2024
		VND	VND
iv)	Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
	<i>Lương và các quyền lợi gộp khác</i>	16.835.365.000	14.618.817.112
	Ban Giám đốc và nhân sự chủ chốt	13.405.365.000	11.188.817.112
	Hội đồng Quản trị		
	Trương Thị Lệ Khanh Chủ tịch	1.610.000.000	1.610.000.000
	Nguyễn Ngô Vi Tâm Thành viên	350.000.000	350.000.000
	Trương Tuyết Hoa Thành viên	350.000.000	350.000.000
	Nguyễn Thị Kim Đào Thành viên	350.000.000	350.000.000
	Bùi Bá Trung Thành viên độc lập	280.000.000	280.000.000
	Nguyễn Bảo Anh Thành viên độc lập	140.000.000	140.000.000
	Ban Kiểm soát		
	Nguyễn Thị Cẩm Vân		
	(đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)	Trưởng ban	120.000.000
	Phạm Thanh Tùng		
	(từ ngày 24 tháng 4 năm 2025)	Trưởng ban	20.000.000
	Nguyễn Quang Vinh Thành viên	140.000.000	140.000.000
	Mai Thành Trọng Nhân Thành viên	70.000.000	70.000.000

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Coast Beacon	1.290.858.827.437	1.008.011.918.716
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	13.349.384.441	53.382.319.147
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	241.922.500	3.055.045
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	54.540.436	-
Các cá nhân liên quan	40.761.356.000	698.399.697
	<u>1.345.266.030.814</u>	<u>1.062.095.692.605</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các cá nhân liên quan	19.933.000.000	259.933.000.000
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	154.020.843	-
	<u>20.087.020.843</u>	<u>259.933.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	<u>632.799.619</u>	<u>1.911.753.680</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	2.961.006.432	1.963.148.832
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	2.401.195.363	1.611.575.244
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	332.730.000	-
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	150.120.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	121.680.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	5.228.579
	<u>5.845.051.795</u>	<u>3.701.632.655</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	17.196.068.000	7.274.752.965
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.446.235.685	958.060.296
	<u>18.642.303.685</u>	<u>8.232.813.261</u>

40 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	9.000.601.563	8.953.280.221
Từ 1 đến 5 năm	31.303.295.064	31.254.402.179
Trên 5 năm	99.947.157.182	103.493.017.090
	<u>140.251.053.809</u>	<u>143.700.699.490</u>

(ii) Tập đoàn là bên cho thuê

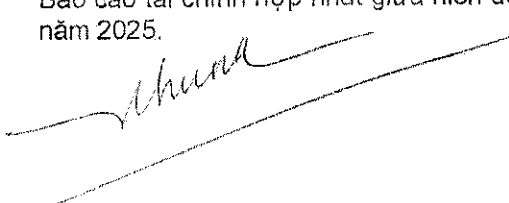
Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2025 VND
Dưới 1 năm	3.729.056.120 *
Từ 1 đến 5 năm	478.539.600 *
	<u>4.207.595.720</u>

(b) Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có các cam kết về chi tiêu xây dựng ao nuôi cá và mua máy móc đã ký hợp đồng tại Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp và Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ ước tính với tổng số tiền là 5.063.860.363 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.576.499.525 Đồng).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025.


Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng


Nguyễn Ngô Vi Tâm
Chữ ký được ủy quyền